Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0202.20.00

Mã HS	0202.20.00
Mô tả hàng hóa	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh / - Thịt pha có xương khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:48:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K119
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N119
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q119
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E110
ATIGA	2022	2022	0	AT!E111
ATIGA	2023	2023	0	AT!F111
ATIGA	2024	2024	0	AT!G111
ATIGA	2025	2025	0	AT!H111
ATIGA	2026	2026	0	AT!I111
ATIGA	2027	2027	0	AT!J111
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E113
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F113
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G113

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H113
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I113
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J113
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E111
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F111
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G111
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H111
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I111
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J111
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F111
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H110
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F113
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G113
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H113
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I113
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J113
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K113
VKFTA	2022	2022	0	VK!E111
VKFTA	2023	2023	0	VK!F111
VKFTA	2024	2024	0	VK!G111
VKFTA	2025	2025	0	VK!H111
VKFTA	2026	2026	0	VK!I111
VKFTA	2027	2027	0	VK!J111
VCFTA	2022	2022	4	VC!D112
VCFTA	2023	2023	2	VC!E112
VCFTA	2024	2024	0	VC!F112

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G112
VCFTA	2026	2026	0	VC!H112
VCFTA	2027	2027	0	VC!I112
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D113
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E113
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F113
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G113
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H113
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I113
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D112
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E112
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F112
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G112
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H112
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I112
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D110
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E110
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F110
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G110
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H110
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I110
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D112
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E112
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F112
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G112
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H112

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I112
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D112
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E112
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F112
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G112
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H112
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I112
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J112
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D111
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E111
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F111
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G111
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H111
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I111
RCEP B	2022	2022	18	B!D111
RCEP B	2023	2023	16	B!E111
RCEP B	2024	2024	14	B!F111
RCEP B	2025	2025	12	B!G111
RCEP B	2026	2026	10	B!H111
RCEP B	2027	2027	8	B!I111
RCEP C	2022	2022	18	C!D111
RCEP C	2023	2023	16	C!E111
RCEP C	2024	2024	14	C!F111
RCEP C	2025	2025	12	C!G111
RCEP C	2026	2026	10	C!H111
RCEP C	2027	2027	8	C!I111

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D111
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E111
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F111
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G111
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H111
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I111
RCEP E	2022	2022	18	E!D111
RCEP E	2023	2023	16	E!E111
RCEP E	2024	2024	14	E!F111
RCEP E	2025	2025	12	E!G111
RCEP E	2026	2026	10	E!H111
RCEP E	2027	2027	8	E!I111
RCEP F	2022	2022	18	F!D111
RCEP F	2023	2023	16	F!E111
RCEP F	2024	2024	14	F!F111
RCEP F	2025	2025	12	F!G111
RCEP F	2026	2026	10	F!H111
RCEP F	2027	2027	8	F!I111
VIFTA	2024	2024	*	VI!F103
VIFTA	2025	2025	*	VI!G103
VIFTA	2026	2026	*	VI!H103
VIFTA	2027	2027	*	VI!I103

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0202.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0202.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N119), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.